

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2021

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: 04.38832235; 04.38832760

Fax : 04.38832761

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2021

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	20.245.958		11.520.816.738	11.383.704.751	157.357.945	
2	112	3.316.814.876		43.736.676.720	45.134.390.846	1.919.100.750	
3	128			1.183.793.000	0	1.183.793.000	
4	131	64.184.816.306		11.883.512.700	36.513.566.471	39.554.762.535	
5	133			1.375.153.740	874.443.745	500.709.995	
6	138	2.923.801.550		547.090.880	2.188.341.525	1.282.550.905	
7	141	1.176.936.747		1.439.250.000	1.143.583.048	1.472.603.699	
8	152	12.037.562.850		8.089.542.483	10.356.182.957	9.770.922.376	
9	153	133.628.292		131.380.000	191.819.582	73.188.710	
10	154	25.424.714.081		23.707.336.114	18.168.706.760	30.963.343.435	
11	155	11.561.452.187		16.523.254.252	6.662.161.950	21.422.544.489	
12	211	70.313.247.526		96.872.795	0	70.410.120.321	
13	213	2.235.294.981		0	0	2.235.294.981	
14	214		65.535.253.737	0	493.291.863		66.028.545.600
15	221	1.157.000.000		0	0	1.157.000.000	
16	229		12.336.309.047	0	0		12.336.309.047
17	241	11.628.751.493		40.397.341	40.397.341	11.628.751.493	
18	242	1.234.904.042		1.968.651.141	2.022.104.226	1.181.450.957	
19	331		53.281.332.077	20.327.652.006	13.842.108.773		46.795.788.844
20	333		1.934.075.911	2.991.190.552	857.114.641	200.000.000	
21	334		4.580.396.751	7.008.082.092	4.403.132.311		1.975.446.970
22	335		1.616.856.407	1.619.252.283	153.841.086		151.445.210
23	336			36.015.136.517	36.015.136.517		
24	338		3.646.385.890	3.700.727.295	1.457.803.463		1.403.462.058
25	341		25.673.111.606	1.015.695.000	2.500.000.000		27.157.416.606
26	352		822.462.000	0	0		
27	353		116.767.300	0	0		822.462.000
28	411		61.080.780.000	10.600.000	5.300.000		111.467.300
29	413			0	0		61.080.780.000
30	414		5.370.231.737	0	0		5.370.231.737
31	419	23.190.000		0	0	23.190.000	
32	421	28.621.601.574		489.244.409	1.014.176.202	28.096.669.781	
33	511			8.335.164.272	8.335.164.272		
34	515			1.133.219	1.133.219		
35	621			11.276.106.771	11.276.106.771		
36	622			5.850.797.161	5.850.797.161		
37	623			2.178.019.673	2.178.019.673		
38	627			4.402.412.509	4.402.412.509		
39	632			7.442.905.846	7.442.905.846		
40	635			490.377.628	490.377.628		
41	642			1.881.465.024	1.881.465.024		
42	711			654.089.800	654.089.800		
43	811			52.000.000	52.000.000		
44	911			9.479.631.700	9.479.631.700		
CỘNG		235.993.962.463	235.993.962.463	247.465.411.661	247.465.411.661	223.233.355.372	223.233.355.372

KẾ TOÁN LẬP



Lai Hoi Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.622.010.217	123.195.908.967
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		2.076.458.695	3.337.060.834
1. Tiền	110	VI 01	2.076.458.695	3.337.060.834
2. Các khoản tương đương tiền	111			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	112		1.183.793.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.183.793.000	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		58.277.069.383	71.303.002.589
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	62.611.828.853	75.454.059.729
2. Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI 04	2.956.473.891	2.986.638.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 05	4.052.801.022	4.206.338.424
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI 06	-11.344.034.383	-11.344.034.383
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		61.237.724.346	48.165.082.746
1. Hàng tồn kho	141	VI 07	62.229.999.010	49.157.357.410
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-992.274.664	-992.274.664
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		846.964.793	390.762.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 08	146.254.798	190.762.798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		500.709.995	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	200		20.437.817.354	20.843.181.507
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		6.616.869.702	7.013.288.770
I. Tài sản cố định hữu hình	221	VI 10	5.312.529.772	5.698.428.839
- Nguyên giá	222		70.410.120.321	70.313.247.526

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-65.097.590.549	-64.614.818.687
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản vô hình	227	VI.11	1.304.339.930	1.314.859.931
- Nguyên giá	228		2.235.294.981	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-930.955.051	-920.435.050
III.BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
VI. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	VI.12	11.628.751.493	11.628.751.493
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.628.751.493	11.628.751.493
V.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		1.157.000.000	1.157.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.13	1.157.000.000	1.157.000.000
2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.035.196.159	1.044.141.244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	1.035.196.159	1.044.141.244
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại khác	265			
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		144.059.827.571	144.039.090.474

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.728.675.615	106.232.870.311
1. NỢ NGẮN HẠN	310		104.906.213.615	105.410.408.311
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI15	49.752.262.735	56.267.970.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI16	23.057.066.318	11.269.243.423
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI17	0	2.134.075.911
4. Phải trả người lao động	314	VI18	1.975.446.970	4.580.396.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI19	151.445.210	1.616.856.407
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	234.392.727	220.909.090
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	2.466.715.749	3.531.076.927
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	27.157.416.606	25.673.111.606
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	111.467.300	116.767.300
13. Quỹ Bình ổn giá	323		0	0

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II- NỢ DÀI HẠN	330		822.462.000	822.462.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	822.462.000	822.462.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		38.331.151.956	37.806.220.163
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI27	38.331.151.956	37.806.220.163
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-28.096.669.781	-28.621.601.574
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-28.621.601.574	-29.028.622.960
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		524.931.793	407.021.386
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		144.059.827.571	144.039.090.474

Lập, ngày 04 tháng 05 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phan Hồng Ngọc

Lại Hoài Trang


Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2021


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I NĂM 2021		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	8.335.164.272	3.605.852.890	8.335.164.272	3.605.852.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	193.311.818	0	193.311.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VII.01	8.335.164.272	3.412.541.072	8.335.164.272	3.412.541.072
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	7.442.905.846	2.765.619.769	7.442.905.846	2.765.619.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		892.258.426	646.921.303	892.258.426	646.921.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1.133.219	178.476.841	1.133.219	178.476.841
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	490.377.628	957.318.032	490.377.628	957.318.032
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		490.377.628	916.801.317	490.377.628	916.801.317
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		480.172.024	896.473.871	480.172.024	896.473.871
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-77.158.007	-1.028.393.759	-77.158.007	-1.028.393.759
12. Thu nhập khác	31	VII.06	654.089.800	7.047.183.303	654.089.800	7.047.183.303
13. Chi phí khác	32	VII.07	52.000.000	16.500.000	52.000.000	16.500.000
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		602.089.800	7.030.683.303	602.089.800	7.030.683.303
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		524.931.793	6.002.289.544	524.931.793	6.002.289.544
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	0	557.275.369		557.275.369
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		524.931.793	5.445.014.175	524.931.793	5.445.014.175
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 04 tháng 05 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU


Loi Hoa Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Hong Ngoc

TỔNG GIÁM ĐỐC




Phan Hong Ngoc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		35.413.573.868	25.073.301.474
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-21.403.813.198	-15.049.917.182
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-8.562.198.423	-4.653.882.923
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-448.314.773	-840.976.384
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05			-557.275.369
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		1.838.219.697	913.192.955
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-9.486.634.734	-7.942.837.012
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-6.649.167.563	-3.058.394.441
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-96.872.795	
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			8.195.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.133.219	178.476.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-95.739.576	8.373.931.387
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.500.000.000	14.344.928.048
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.015.695.000	-20.092.666.958
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.484.305.000	-5.747.738.910
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-1.260.602.139	-432.201.964
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.337.060.834	1.855.054.177
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	2.076.458.695	1.422.852.213

KẾ TOÁN LẬP



Lại Hoài Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ I NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty Cổ phần Công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Công trình 6 trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01-10-2003.

Để được làm thầu phụ cho Tập đoàn Tokyu Nhật Bản, tham gia thi công dự án đường sắt tại Quốc gia Myanmar, Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 12 (khoản 5 điều 3) ngày 10 tháng 07 năm 2018 đồng ý thành lập “Công ty con tại Myanmar”. Tại quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đã thay mặt HĐQT ký quyết định thành lập “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn điều lệ là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*). Ngày 20 tháng 12 năm 2018 “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” được cơ quan chức năng Nhà nước Myanmar cấp giấy đăng ký thành lập Công ty số 111947392. Công ty Cổ phần công trình 6 đã làm Hồ sơ giao vốn cho “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn là 50.000 USD (*Năm mươi ngàn đô la Mỹ*) tương ứng với số tiền Việt Nam đồng là 1.157.000.000 đồng (*Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn*). “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” là đơn vị hạch toán độc lập do Công ty Cổ phần Công trình 6 đầu tư 100% vốn điều lệ, Công ty hoạt động kinh doanh theo Luật pháp Quốc gia Myanmar và phải tuân thủ quy định Quản lý vốn đầu tư kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam và Điều lệ, quy định của Công ty Cổ phần Công trình 6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Công ty cổ phần công trình 6 với Mã số 202000804 ngày 20 tháng 03 năm 2020.

Do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng của Cuộc đảo chính tại Quốc gia Myanmar nên đầu tháng 03 năm 202, Lãnh đạo công ty đã quyết định rút toàn bộ quân số người Việt nam về nước, Công trình đang thi công tại Myanmar phải tạm dừng thi công. Cán bộ công nhân viên từ Công ty TNHH

MTV Công trình 6 Myanmar về nước phải thực hiện cách ly đến hết ngày 04/04/2021.

Cuối năm 2020, đầu năm 2021 nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc thực hiện thoái vốn của cá nhân. Theo nguyện vọng của cá nhân Chủ tịch Hội đồng quản trị ông Lại Văn Quán và đề xuất của nhóm cổ đông mới (sở hữu trên 38% VDL công ty), Hội đồng quản trị Công ty đã có nghị quyết số 02 ngày 02 tháng 02 năm 2021 chấp thuận việc “Xin từ chức Chủ tịch và không tham gia Hội đồng quản trị của ông Lại Văn Quán” đồng thời giới thiệu ông Phạm Văn Thúy vào thành viên Hội đồng quản trị và đề cử vào chức danh “Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình 6”. Hội đồng quản trị thống nhất thực hiện chốt danh sách cổ đông để xin ý kiến bằng văn bản.

Ngày 19 tháng 03 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty họp để thông qua Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 16/03/2021, Ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức xin ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 19 tháng 03 năm 2021, theo đó ông Phạm Văn Thúy là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình 6. Hội đồng quản trị công ty thống nhất tiếp nhận và cử ông Phan Hồng Ngọc vào chức vụ Tổng giám đốc kể từ ngày 01/04/2021.

Tình hình cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày 12/04/2021 (theo danh sách chốt sổ cổ đông để triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp) như sau: Công ty có 687 cổ đông gồm có 10 tổ chức và 677 cổ đông cá nhân, trong đó có 05 cổ đông lớn (chiếm trên 5% VDL) gồm có 01 tổ chức và 04 cổ đông cá nhân.

- + Có 07 cổ đông sở hữu trên 1% VDL công ty (số cổ phần > 61.080 CP);
- + Có 05 cổ đông sở hữu trên 0,5% - dưới 1% VDL (từ 30.000 CP đến 61.080 CP);
- + Có 17 cổ đông sở hữu từ 0,01% VDL đến 0,05% VDL (từ 15.000 CP đến 30.000 CP);
- + Có 23 cổ đông sở hữu từ 10.000 cổ phần đến 15.000 cổ phần;
- + Có 60 cổ đông sở hữu từ 5.000 cổ phần đến 10.000 cổ phần;
- + Có 85 cổ đông sở hữu từ 3.000 cổ phần đến 5.000 cổ phần;
- + Có 206 cổ đông sở hữu từ 1.000 cổ phần đến 3.000 cổ phần;
- + Có 67 cổ đông sở hữu từ 500 cổ phần đến 1.000 cổ phần;
- + Có 217 cổ đông sở hữu từ 01 đến 500 cổ phần.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty Cổ phần Công trình 6 tổ chức thành công tại trụ sở Công ty – Tổ 36 Thị trấn Đông Anh, Thành phố Hà Nội vào ngày 28 tháng 05 năm 2020. Với 106 cổ đông có mặt đại diện cho 4.531.335 cổ phần, chiếm 74,21% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đã thông qua Nghị quyết với các nội dung chủ yếu sau:

* Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả SXKD năm 2019, đánh giá các khó khăn, thuận lợi, nguyên nhân chủ quan, khách quan không thực hiện được chỉ tiêu kinh doanh, Công ty tiếp tục thua lỗ năm 2019, thể hiện qua các chỉ tiêu:

- + Giá trị tổng sản lượng: 121 / 157 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu: 95,5 / 135 tỷ đồng;
- + Mức đầu tư: 4,8 / 5 tỷ đồng;
- + Lợi nhuận năm 2019: Lỗ 6,147 tỷ đồng - Lũy kế là 28,954 tỷ đồng.

* Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi công ty TNHH BDO – Nhất trí các số liệu tài chính năm 2019 sau kiểm toán;

* Đại hội đồng cổ đông thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trong sản xuất kinh doanh năm 2020 do Hội đồng quản trị trình đại hội:

- + Giá trị sản lượng: 128,672 tỷ đồng
- + Doanh thu: 115,0 tỷ đồng
- + Lợi nhuận: 2,0 tỷ đồng
- + Thu nhập bình quân: 10,0 tr.đ/ng.thg
- + Đầu tư: 7,2 tỷ đồng.

* Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua phương án lựa chọn một trong các đơn vị sau để kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 như sau:

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", phần vốn đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Công trình 6.

Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy đổi ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng).

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- + Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty CP Công trình 6 (bao gồm Văn phòng Công ty và Các đơn vị hạch toán phụ thuộc);
- + Báo cáo tài chính công ty con: Cty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar;
- + Báo cáo tài chính hợp nhất (toàn Công ty).

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ** (Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng) (Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2021:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu mươi một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sàn UPCOM sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CT6.

+ Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ là: -23.190.000 đ, tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

* **Tại thời điểm 31.03.2021 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam):	9.704.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ:	15,9%
Vốn cổ đông cá nhân:	51.376.450.000 đ
Tỷ lệ vốn cổ đông cá nhân:	84,1%

- **Số liệu kế toán tổng hợp :**

Số liệu báo cáo tài chính công ty công ty mẹ quý 1 năm 2021 là số liệu tổng hợp của văn phòng công ty, các xí nghiệp đơn vị trực thuộc phát sinh từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các Công trình Giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, Đường bộ, Sân bay, Bến cảng, Nhà ga, Ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công công trình, sản xuất SP cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ Vận tải Đường sắt và Dịch vụ hỗ trợ Vận chuyển Đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị Xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các Công trình Giao thông Đường sắt, Đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thi công, thanh toán mà Chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn của Chủ đầu tư... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các Công trình Đường sắt của Công ty và các đơn vị trong ngành Đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì Công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Quý 1 năm 2021, Công ty đã giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động, giá trị sản lượng thi công công trình lẫn sản xuất công nghiệp đều tốt, kinh doanh của Công ty đã khởi sắc hơn trước.

Thực tế Công ty vẫn còn nhiều khó khăn và chịu sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, một số công trình Công ty đã thi công xong không được ghi vốn thanh toán, việc giải ngân vốn sự nghiệp kinh tế ngành Đường sắt chưa được Bộ giao thông, Chính phủ giải quyết, các Công ty Quản lý Đường sắt không có tiền để trả nợ Công ty tiền bán vật tư, tà vẹt, chưa có kế hoạch để trả nợ khối lượng công trình sự nghiệp đã thi công hoàn thành. Đặc biệt hiện nay việc vay vốn Ngân hàng, phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo

hành theo quy định của ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đông Hà Nội Công ty phải có tài sản đảm bảo 100% giá trị nên tình hình tài chính công ty đã khó khăn lại càng khó khăn hơn...ảnh hưởng rất xấu đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của Công ty khó tuyển dụng, Công ty thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý do đặc thù lao động lưu động, xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, không ổn định, hoạt động thi công trình không liên tục làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh, hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị Công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước ổn định và đưa Công ty vượt qua khó khăn, phát triển.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp Công trình 605;
2. Xí nghiệp Công trình 601 (Mới thành lập lại);
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp;
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm;
5. Văn phòng công ty.

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar (Hạch toán độc lập).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT- BTC ”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành theo thông tư số 04/VBHN-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Các thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính này có thể so sánh được với thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của các năm trước đây.

II/. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là: Đồng Việt nam.

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính;

Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC”;

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”;

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”;

Thông tư số 04/VBHN -BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 “Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS, Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty Cổ phần Công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi Công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ:

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT - BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT - BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định;

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng;

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH”;

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH”.

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần: Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ: Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2020. CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

01. TIỀN

Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	157.357.945	20.245.958
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.919.100.750	3.316.814.876
	CỘNG	2.076.458.695	3.337.060.834

02. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đồng Việt nam

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chứng khoán kinh doanh		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.183.793.000	0
-	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.183.793.000	0
	CỘNG	1.183.793.000	0

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	1.466.076.214	1.929.737.214
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100--103	44.830.266	44.830.266
3	Chi nhánh công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép xây dựng Đông Anh	4.059.000	4.059.000
4	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.345.082.051	2.228.123.151
5	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo hệ thống thoát nước Ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
6	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
7	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	922.314.516	1.195.425.600
8	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	1.115.378.875	1.101.399.258
9	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	24.240.078	74.367.078
10	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	120.699.680	120.699.680

11	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi Hạ long (Km105+200-Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
12	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	0	2.643.620.433
13	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500
14	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
15	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	2.044.732.500	3.220.333.300
16	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	0	50.000.000
17	Công trình gói thầu số 09: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	1.381.441.974	1.745.007.974
18	Công ty CP Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
19	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim		101.126.000
20	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008. Cung cấp tà vẹt DA: ĐS đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh	270.995.887	270.995.887
21	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh- Hà Đông	4.232.881.200	4.232.881.200
22	Công ty CPĐS Thanh Hóa	885.195.800	885.195.800
23	CN tập đoàn công nghiệp khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than cửa Ông Quảng Ninh	480.211.193	326.498.293
24	Công ty TNHH Công Trình 6 – Myanmar	0	36.426.603
25	Công trình gói thầu số 4+5 : Hệ thống đường sắt tuyến sân ga cọc 6A và các hạng mục phụ trợ	551.821.373	551.821.373
26	Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	1.460.698.500	2.276.656.500
27	Công ty TNHH TM và DV Bình Minh Đạt Hạ	673.206.185	673.206.185
28	Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Đông Hà Nội	0	42.000.000
29	Công ty CP đường sắt Quảng Bình	93.032.500	93.032.500
30	Công ty cổ phần đường sắt Hà Hải	3.158.411.380	3.958.411.380
31	XN bán lẻ xăng dầu – Công ty XD Khu vực 1	0	6.171.000
32	Đỗ Thế Long	0	90.090.000
33	Công ty TNHH cơ khí chính xác Minh Tùng	10.000	53.610.000
34	Công ty TNHH ĐTC Việt Nam	0	60.800.000
35	Công ty CP bao bì Bảo Minh	6.050.000	6.050.000
36	Gói thầu số 02 :SCL KM 58-63 ĐSTN	5.799.582.801	6.414.582.801
37	Gói thầu số 2 : Duy tu sửa chữa và bảo dưỡng đường sắt chuyên dùng các tuyến mỏ Cửa Ông	222.041.612	2.643.039.356
38	Công trình sửa chữa khắc phục sạt lở đường sắt tại Km 5+950 đường sắt Cửa Ông- Mông Dương	182.000.000	182.000.000

39	Công ty CP tư vấn XD & TM Thành Long	0	434.362.500
40	Gói thầu số 03 Cải tạo khu vực đầu ngoài và đầu trong đường sắt vào phân xưởng tuyển than 3. Công ty tuyển Than Cửa Ông	220.839.251	3.533.409.764
41	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 3 (Tiền bán tà vẹt bê tông dự ứng lực)	594.809.600	0
42	Công ty cổ phần công trình Thành Phát	1.441.042.500	0
43	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	568.368.800	0
44	Công ty CP QLĐS Thanh Hóa (PL A142)	148.843.000	148.843.000
45	Công ty CP Đường sắt 2 (PL A157)	64.348.681	64.348.681
46	Công ty Cổ phần may Đại Phát (PL A149)	215.977.395	215.977.395
47	Công ty Đường bộ 230 (Phủ Lý CTDB230)	503.033.000	503.033.000
48	Công ty TNHH Hoa Tuấn (Phủ Lý A71)	62.958.951	62.958.951
49	Công ty TNHH Mạnh Hùng(Phủ Lý A73)	3.000.000	3.000.000
50	Công ty TNHH Trường Phước Lộc (PL A100)	566.381.835	566.381.835
51	Công ty TNHH Hiền Minh (Phủ Lý CTHM)	397.204.829	397.204.829
52	Công ty TNHh Minh Hiền (phủ lý A129)	250.724.500	250.724.500
53	Công ty TNHH An Phúc Sơn (Phủ Lý A141)	17.839.850	17.839.850
54	Công ty CP TM NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
55	Công ty TNHH TM Xuân Lộc Phát (Phủ Lý)	1.346.651.400	1.346.651.400
56	Công ty TNHH Khai Thác Kịch Khê (PL A138)	551.331.750	551.331.750
57	Công ty TNHH Quang Vân (Phủ Lý A42)	178.585.460	178.585.460
58	Công ty TNHH TM dịch vụ số 9 (PL A130)	4.874.000	4.874.000
59	Công ty TNHH Đức Trọng (Phủ Lý A58)	65.853.260	65.853.260
60	Công ty TNHH PT Xây Dựng 398 (PL CT398)	67.220.100	67.220.100
61	Công ty TNHH Huấn Thu (Phủ Lý CTHT)	16.699.109	16.699.109
62	Công ty TNHH ĐG Trung Kiên (PL)	7.055.500	7.055.500
63	Công ty TNHH Hằng Quang (PL)	65.000.000	65.000.000
64	Công ty TNHH Nguyễn Kim (PL)	8.859.500	8.859.500
65	Công ty TNHH Tiến Thành (PL)	80.536.600	80.536.600
66	Công ty TNHH Xuân Trường (PL)	37.980.000	37.980.000
67	Nguyễn Tuấn Việt (Phủ Lý NTV)	18.530.687	18.530.687
68	Nguyễn Văn Kiên (PL)	2.325.000	2.325.000
	CỘNG	62.611.828.853	75.454.059.729

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 605	789.624.915	819.862.095
2	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	12.036.200	14.300.000
3	Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	32.461.052	
4	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	217.474.000
5	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp TV Đầu tư và XD Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
6	Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà nội	15.073.900	15.073.900
7	Công ty CP SX và TM VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
8	Công ty TV XD giao thông 8 (602)	137.538.824	137.538.824
9	Công ty CP ĐTXD Công trình đường sắt đường bộ Bắc Trung Nam (Tạm ứng nhà thầu phụ)	1.487.640.000	1.487.640.000
10	Công ty Luật TNHH MTV Phùng Gia	0	45.000.000
11	Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	7.000.000	
12	Văn phòng công nhận chất lượng	7.875.000	
	CỘNG	2.956.473.891	2.986.638.819

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
a	Tài khoản 138	2.503.179.400		2.923.801.550	0
1	Xí nghiệp công trình 605	699.487.300		992.600.300	
2	Văn phòng công ty	1.803.692.100		3.107.741.941	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Phan Anh Phương	729.080.000		820.000.000	
+	Trương Duy Hà	713.910.850		750.000.000	
+	Phạm Thị Thúy (Phòng TCHC)	7.700.000		8.200.000	
+	Nguyễn Thế Huỳnh	5.574.419		5.574.419	
+	Dương Xuân Ngọc	69.500.000		69.500.000	
+	Trần văn Ba	150.000		150.000	
+	Nguyễn Ngọc Vũ	78.596.400		78.596.400	
+	Triệu Thị Hương	7.177.000		7.177.000	
+	Lại Thế Thiện	174.110.246		174.110.246	

b	Tài khoản 338	73.600.923		105.600.127	0
1	Xí nghiệp công trình 605	19.858.839		13.714.155	
2	Xí nghiệp VL&XL	32.921.938		24.047.720	
3	Văn phòng công ty	20.820.146		67.838.252	0
+	<i>Khoản phải thu thuế TNCN</i>	8.422.046			
+	<i>Phải thu BHXH Đông Anh</i>	0		67.013.252	
+	<i>Khoản thu BHXH XNCT601</i>	12.398.100			
c	Tài khoản 141	1.476.020.699		1.176.936.747	0
1	Xí nghiệp công trình 605	944.078.969		582.700.898	
2	Văn phòng công ty	531.941.730		594.235.849	
	CỘNG	4.052.801.022		4.206.338.424	0

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S T T	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
2	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
3	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
4	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	3.579.130.833	3.579.130.833
5	Công ty cổ phần xây dựng Anh Bình An	461.157.258	461.157.258
6	Gói thầu số 9 Cung cấp vật tư thiết bị thi công lắp đặt chạy thủ đường sắt , bãi xếp dỡ nhà máy DAP2	872.503.987	872.503.987
7	Công ty cổ phần may Đại Phát (PL)	107.988.698	107.988.698
8	Công ty Đường bộ 230 (PL)	503.033.000	503.033.000
9	Công ty TNHH Hoa Tuấn (Phủ Lý)	62.958.951	62.958.951
10	Công ty TNHH Trường Phước Lộc (PL)	283.190.918	283.190.918
11	Công ty TNHH Hiền Minh (Phủ Lý)	386.890.460	386.890.460
12	Công ty TNHh Minh Hiền (Phủ lý)	250.724.500	250.724.500
13	Công ty TNHH An Phúc Sơn (Phủ Lý)	17.839.850	17.839.850
14	Công ty CP TM NHP Tiến Lộc (PL A44)	2.174.054.041	2.174.054.041
15	Công ty TNHH TM&XL Xuân Lộc Phát (PL)	1.346.651.400	1.346.651.400
16	Công ty TNHH Khai Thác Kiện Khê (PL)	551.331.750	551.331.750
17	Công ty CP công trình Long Hưng (PL)	4.874.000	4.874.000
18	Công ty TNHH Đức Trọng (Phủ Lý A58)	65.853.260	65.853.260

19	Công ty TNHH Phát triển Xây Dựng 398 (PL)	67.220.100	67.220.100
20	Công ty TNHH Huấn Thu (Phủ Lý)	8.349.555	8.349.555
21	Công ty TNHH ĐG Trung Kiên (PL)	7.055.500	7.055.500
22	Công ty TNHH Hằng Quang (Phủ Lý)	65.000.000	65.000.000
23	Công ty TNHH Tiến Thành (Phủ Lý)	80.536.600	80.536.600
24	Công ty TNHH Xuân Trường (Phủ Lý)	37.980.000	37.980.000
25	Giảm trừ làm tròn số công ty mẹ	-44	-44
	CỘNG	11.344.034.383	11.344.034.383

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Hàng đang đường				
2	Nguyên liệu, vật liệu	9.770.922.376		12.037.562.850	
3	Công cụ, dụng cụ	73.188.710		133.628.292	
4	Chi phí SXKD dở dang	30.963.343.435		25.424.714.081	
5	Thành phẩm	21.422.544.489		11.561.452.187	
6	Giảm giá hàng tồn kho	-992.274.664		-992.274.664	
	CỘNG	61.237.724.346		48.165.082.746	0

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
2	Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421)	146.254.798	190.762.798
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242)		
	CỘNG	146.254.798	190.762.798

10A. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ I NĂM 2020 - CÔNG TY MẸ

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	19.033.328.742	34.822.540.622	12.305.843.281	427.526.363	3.724.008.518	70.313.247.526
- Mua trong kỳ				56.475.454		56.475.454
- Đầu tư XD CB hoàn thành					40.397.341	40.397.341
- Tăng khác						0
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	19.033.328.742	34.822.540.622	12.305.843.281	484.001.817	3.764.405.859	70.410.120.321
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	16.509.055.609	33.406.542.265	11.172.091.713	422.935.678	3.104.193.422	64.614.818.687
Khấu hao trong kỳ	171.904.884	176.704.047	114.040.518	2.718.183	17.404.230	482.771.862
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	16.680.960.493	33.583.246.312	11.286.132.231	425.653.861	3.121.597.652	65.097.590.549
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2021	2.524.273.133	1.415.998.357	1.133.751.568	4.590.685	619.815.096	5.698.428.839
- Tại ngày 31.03.2021	2.352.368.249	1.239.294.310	1.019.711.050	58.347.956	642.808.207	5.312.529.772

11A. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ I NĂM 2021 - CÔNG TY ME

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẢNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Tăng do mua trong kỳ						0
- Tăng do đầu tư XD						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981	0	0	0	0	2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	920.435.050	0	0	0	0	920.435.050
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
Số dư cuối kỳ	930.955.051	0	0	0	0	930.955.051
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2021	1.314.859.931	0	0	0	0	1.314.859.931
- Tại ngày 31.03.2021	1.304.339.930	0	0	0	0	1.304.339.930
						0

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Dự án đầu tư Mỏ đá Suốt Kiệt- tỉnh Bình Thuận	11.628.751.493	11.628.751.493
	CỘNG	11.628.751.493	11.628.751.493

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	1.157.000.000	1.157.000.000
	CỘNG	1.157.000.000	1.157.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí sửa chữa lớn máy móc thiết bị phân bổ dài hạn	1.035.196.159	1.044.141.244
-	Xí nghiệp công trình 605	12.309.370	34.831.036
-	Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp	205.924.371	162.178.254
-	Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm	120.061.933	150.231.469
-	Văn phòng công ty	696.900.485	696.900.485
	CỘNG	1.035.196.159	1.044.141.244

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 605	5.756.906.046	5.916.078.888
2	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	4.057.975.518	3.789.941.698
3	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	5.917.200.200	3.904.137.900
4	Công ty cổ phần đá Đồng Mô	57.066.700	57.066.700
5	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
6	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đ.sắt	580.168.620	580.168.620

7	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
8	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
9	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
10	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
11	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.862.540.820
12	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	19.127.358.336
13	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
14	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
15	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
16	Công ty CP ĐT Xây Dựng và TM Thăng Long	62.959.025	62.959.025
17	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
18	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
19	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
20	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
21	Công ty CP thông tin TH Đường sắt Đà Nẵng	50.640.164	50.640.164
22	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	730.644.953	730.644.953
23	Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông nghiệp HN	241.644.165	241.644.165
24	Công ty CP Đầu tư và XD Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
25	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
26	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	0	363.566.000
27	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
28	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức	13.814.377	13.814.377
29	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
30	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	161.727.260	161.727.260
31	Trung tâm khoa học công nghệ giao thông Vận tải	59.990.000	59.990.000
32	CN công ty XNK VTTB đường sắt Thanh Hóa	194.357.849	244.357.849
33	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	159.031.496	3.487.967.946
34	Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát (602)	31.538.000	31.538.000
35	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505 (602)	34.793.461	34.793.461
36	XNCK &XD công ty CPĐT &XD công trình3 (602)	14.085.900	14.085.900
37	Công ty TNHH Linh Huy Hoàng (602)	22.800.000	22.800.000
38	Công ty CP XD TM& DV Hataco (602)	34.215.677	34.215.677
39	Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình (602)	9.431.504	9.431.504

40	Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát	62.758.400	62.758.400
41	Công ty TNHH sản xuất TM&DV Linh Việt (602)	0	0
42	Công ty TNHH XD TM-DV XNK Hoàng Phi (602)	135.689.999	135.689.999
43	Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh (602)	6.600.000	6.600.000
44	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	50.000.000	0
45	Công ty CP thương mại và tư vấn Tân Cơ	0	4.559.434.489
46	Công ty CP thiết bị và vật tư TH Việt Nam	0	335.412.000
47	Công ty CP xây dựng và Thương Mại Phong Vũ	0	40.282.500
48	Công ty TNHH Phương Thảo	0	10.000.000
49	Hợp tác xã Hoa Đông	152.856.000	152.856.000
50	Chi nhánh CN hóa chất Mỏ Hà Nam (PL)	105.819.067	105.819.067
51	Tổng công ty KTKT công nghiệp Quốc Phòng	135.604.887	135.604.887
52	Công ty TNHH Đề Đạt (PL)	6.022.500	6.022.500
53	Công ty TNHH kết cấu thép Hồng Phúc (PL)	50.000.000	50.000.000
54	Công ty CP tư vấn mỏ Địa Chất (PL)	51.000.000	51.000.000
55	Công ty CP phụ tùng xe máy công trình Phúc Long	33.055.200	33.055.200
56	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	104.655.000	104.655.000
	CỘNG	49.752.262.735	56.267.970.896

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251 Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
3	Khôi phục, sửa chữa đường sắt 3A Ga Kép-B.Giang	1.092.528.300	1.092.528.300
4	Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	0	13.173.050
5	Công ty CP công trình Thành Phát	0	826.321.500
6	Công ty CP công trình Trường Lộc	1.489.400.000	0
7	Công ty CP ĐT Xây dựng TM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
8	Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh (Ông Toàn)	0	2.000.000.000
9	Công ty TNHH Phan Thiết Hòa Xa	6.900.000.000	5.400.000.000
10	Gói thầu số 19 dự án 7.000 tỷ “Cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540... Đ.Sắt Thống Nhất	8.987.886.883	1.403.776.800

11	Công ty cổ phần kỹ thuật HLT	4.125.000	4.125.000
12	Gói thầu số 02 dự án 7.000 tỷ Nâng cấp ke ga, mái che Ga Nam Định , Ga Bim Sơn và Đường sắt khu gian Hà Nội – Vinh	3.122.614.985	109.535.773
13	Công ty CP XD và TM SUNWAY Việt Hàn	408.500.000	297.900.000
14	Công ty CP đường sắt Sài Gòn	723.292.150	0
15	Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Hoa Hưng	60.900.000	0
16	Công ty TNHH Thương mại và Cơ khí Phúc Hưng	137.600.000	0
17	Công ty TNHH giáo dục Cường Thúy	8.336.000	0
	Cộng	23.057.066.318	11.269.243.423

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG QUÝ I NĂM 2021

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 605	1.046.133.233	1.697.000.427
2	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	202.832.151	508.658.342
3	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	199.826.808	402.461.471
4	Văn phòng công ty	526.654.778	1.972.276.511
	CỘNG	1.975.446.970	4.580.396.751

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng	151.445.210	110.767.680
2	Chi phí phải trả Công ty Myanmar	0	1.506.088.727
	CỘNG	151.445.210	1.616.856.407

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	234.392.727	220.909.090
	CỘNG	234.392.727	220.909.090

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2021

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		2.134.075.911	834.864.791	2.968.940.702		
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000				200.000.000	
4	Thuế thu nhập cá nhân			17.249.850	17.249.850		
5	Tiền thuê đất						
6	Thuê tài nguyên						
7	Thuê môn bài			5.000.000	5.000.000		
8	Thuế khác (lệ phí các loại)						
	CỘNG	200.000.000	2.134.075.911	857.114.641	2.991.190.552	200.000.000	

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	TK 138	1.220.628.495	0
1	Theo dõi tiền cho thuê Tài sản cố định (VPCT)	1.220.628.495	0
*	TÀI KHOẢN 141	3.417.000	0
	Đồng Thị Hiếu chi quá tạm ứng	3.417.000	0
*	TK338	1.242.670.254	3.531.076.927
1	Xí nghiệp công trình 605	131.720.915	131.720.915
2	Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	18.687.395	8.878.395
3	Theo dõi kinh phí công đoàn	43.331.544	41.840.516
4	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%)	628.215.496	0
5	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
6	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
7	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
8	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	25.452.563	1.136.869.344
9	Theo dõi khoản chi tiêu quá tạm ứng	19.136.289	70.099.589
10	Theo dõi khoản lương ốm (BHXH – Đông Anh)	13.416.313	1.352.473
11	Theo dõi nợ cá nhân Đàm Thị Kim Cúc (PL)	0	1.777.605.955
		0	
	CỘNG	2.466.715.749	3.531.076.927

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN QUÝ I NĂM 2021.

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
*	- Vay ngân hàng	20.650.416.606	20.650.416.606	0	650.000.000	21.300.416.606	21.300.416.606
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	20.650.416.606	20.650.416.606		650.000.000	21.300.416.606	21.300.416.606
*	Vay cá nhân	6.507.000.000	6.507.000.000	2.500.000.000	365.695.000	4.372.695.000	4.372.695.000
1	Đàm Thị Kim Cúc	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000			
2	Nguyễn Văn Phóng				180.000.000	180.000.000	180.000.000
3	Lê Thị Ngọc	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
4	Lê Quang Phú				185.695.000	185.695.000	185.695.000
5	Lại Văn Quán	2.707.000.000	2.707.000.000	700.000.000		2.007.000.000	2.007.000.000
	Cộng	27.157.416.606	27.157.416.606	2.500.000.000	1.015.695.000	25.673.111.606	25.673.111.606

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	111.467.300	116.767.300
2	Quỹ Phúc lợi		0
	CỘNG	111.467.300	116.767.300

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
*	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	173.390.085	173.390.085
1	Gói thầu số 4+5 đường sắt Cửa Ông – Mông Dương	80.900.567	80.900.567
2	Gói thầu số 2 Duy tu bảo dưỡng và SC đường sắt chuyên dùng – Công ty tuyển than Cửa Ông	40.371.202	40.371.202
3	Gói thầu số 3 Cải tạo khu vực đường vào phân xưởng tuyển than 3 – Công ty tuyển than Cửa Ông	40.152.591	40.152.591
4	Gói thầu số 18 Thi công xây dựng nhà chỉnh bị cất nóc toa xe Uông Bí Quảng Ninh – Than Uông Bí	11.965.725	11.965.725
*	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	649.072.330	649.072.330
1	Sản phẩm công nghiệp (TVBT) tiêu thụ năm 2020	649.072.330	649.072.330
2	Giảm trừ do làm tròn số theo QĐ Trích lập	-415	-415
	CỘNG	822.462.000	822.462.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÝ I - 2021

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch.....	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-29.028.622.960	37.399.198.777
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước						407.021.386	407.021.386
- Tăng khác (*)							0
- Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-28.621.601.574	37.806.220.163
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-28.621.601.574	37.806.220.163
- Tăng Vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ						524.931.793	524.931.793
- Tăng khác (*)							
- Phân phối lợi nhuận							
- Giảm Quỹ dự phòng tài chính do thanh tra Thuế tăng lãi năm trước							
- Phân phối tiền thù lao HĐQT							
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000		5.370.231.737	-23.190.000		-28.096.669.781	38.331.151.956

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn thực góp	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)	9.704.330.000	9.704.330.000
+	Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	0	0
3	Cổ phiếu quỹ	-23.190.000	-23.190.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+	Vốn góp tăng trong kỳ		
+	Vốn góp giảm trong kỳ		
+	Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
2	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ

h) Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ - QUÝ I NĂM 2021

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ I NĂM 2021		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	8.335.164.272	3.605.852.890	8.335.164.272	3.605.852.890
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	8.335.164.272	1.447.792.090	8.335.164.272	1.447.792.090
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		19.740.000	0	19.740.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		2.138.320.800	0	2.138.320.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	193.311.818	0	193.311.818
- Chiết khấu thương mại			0	
- Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án)		193.311.818	0	193.311.818
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	7.442.905.846	2.765.619.769	7.442.905.846	2.765.619.769
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		6.804.136	0	6.804.136
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.442.905.846	935.127.333	7.442.905.846	935.127.333
- Giá vốn hoạt động xây lắp		1.803.948.300	0	1.803.948.300
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp thí nghiệm	0	19.740.000	0	19.740.000
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho			0	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.133.219	178.476.841	1.133.219	178.476.841
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.133.219	178.476.841	1.133.219	178.476.841
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	490.377.628	957.318.032	490.377.628	957.318.032
- Lãi tiền vay	490.377.628	916.801.317	490.377.628	916.801.317
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			0	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			0	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác		40.516.715	0	40.516.715
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	654.089.800	7.047.183.303	654.089.800	7.047.183.303
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định	0	7.047.183.303	0	7.047.183.303
- Lãi do đánh giá tài sản			0	
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác	654.089.800		654.089.800	
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)	52.000.000	16.500.000	52.000.000	16.500.000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				

- Các khoản bị phạt			0	
- Các khoản khác	52.000.000	16.500.000	52.000.000	16.500.000
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	480.172.024	896.473.871	480.172.024	896.473.871
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	480.172.024	896.473.871	480.172.024	896.473.871
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	480.172.024	896.473.871	480.172.024	896.473.871
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	25.588.801.138	12.734.602.805	25.588.801.138	12.734.602.805
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	23.707.336.114	11.092.798.934	23.707.336.114	11.092.798.934
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	11.276.106.771	4.629.824.354	11.276.106.771	4.629.824.354
- Chi phí nhân công (TK622)	5.850.797.161	2.874.931.921	5.850.797.161	2.874.931.921
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	372.605.880	324.484.979	372.605.880	324.484.979
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	6.207.826.302	3.263.557.680	6.207.826.302	3.263.557.680
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (TK641, TK 642)	1.881.465.024	1.641.803.871	1.881.465.024	1.641.803.871
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	708.406.724	578.919.606	708.406.724	578.919.606
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.685.983	233.973.909	120.685.983	233.973.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.052.372.317	828.910.356	1.052.372.317	828.910.356
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	557.275.369	0	557.275.369
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		557.275.369		557.275.369
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

Ngày 04 tháng 05 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lại Hoài Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn



Phan Hồng Ngọc

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2021:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

S TT	CHỈ TIÊU	QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

S TT	CHỈ TIÊU	QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		14.044.928.048
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	2.500.000.000	300.000.000

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

S TT	CHỈ TIÊU	QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	650.000.000	17.592.666.958
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	365.695.000	2.500.000.000

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin liên quan đến tài chính khác:

Báo cáo tài chính này không bao gồm khoản chi phí đài thọ cấp trên là Tổng công ty đường sắt Việt Nam phát sinh trước thời kỳ cổ phần hóa (năm 2003) do Ban tài chính tổng công ty tự xác định (thu 1% đài thọ cấp trên trên Doanh thu mà không loại trừ Doanh thu của nhà thầu Liên doanh, Nhà thầu phụ trong ngành đường sắt thi công trước năm 2003).

Báo cáo không phản ánh khoản nợ tiền thuê đất khu cơ quan công ty do Cục Thuế Đông Anh tính thu không miễn giảm từ năm 2011 đến năm 2014 theo Quyết định số 2093/QĐ-TTg Quyết định Thủ tướng chính phủ ngày 23 tháng 11 năm 2011 và Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ tài chính. Theo nội dung của Quyết định số 2093 /QĐ-TTg và Thông tư 16/2013 của Bộ tài chính thì các năm 2011 đến 2014 Công ty chỉ phải nộp tiền thuê đất bằng hai lần số đã nộp năm 2010.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty Cổ phần Công trình 6 là thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty Cổ phần Công trình 6

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt Nam): 9.704.330.000 đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: 15,9 %

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV Công trình 6 MYANMAR đã được thành lập do ông **Phạm Xuân Huy** Phó tổng giám đốc kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty. Công ty con đã đi vào hoạt động tại MYANMAR về việc “Thi công Đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu”, Vốn điều lệ của công ty này là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn) do Công ty Cổ phần Công trình 6 đầu tư 100%. Năm 2021, do tình hình dịch bệnh covid 19 và đặc biệt là ảnh hưởng của cuộc đảo chính tại Myanmar (Ngày 01/02/2021) nên Công ty TNHH công trình 6 Myanmar đã tạm dừng thi công và rút toàn bộ quân số người Việt Nam về nước sau khi hết cách ly theo quy định (ngày 04/04/ 2021) thì số lao động này đã được công ty bố trí về các đơn vị trong công ty để lao động . Công ty TNHH MTV công trình 6 có giữ lại một số cán bộ người Myanmar để theo dõi, quản lý bảo vệ tài sản, công trình tại Myanmar.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

Trong năm 2021, Quan hệ giữa Công ty con và Công ty mẹ không phát sinh doanh thu (Công ty CP công trình 6 không xuất hóa đơn – Công ty con không chuyển tiền về công ty mẹ). Quan hệ giữa Công ty cổ phần công trình 6 và Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là Quan hệ theo mô hình “Công ty Mẹ và Công ty con”. Tất cả các quan hệ kinh tế giữa hai đơn vị là quan hệ Hợp đồng kinh tế theo Luật doanh nghiệp Việt Nam và Luật của Nhà nước Myanmar.

Tất cả các phát sinh kinh tế tại Công ty con “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” tuân theo Luật pháp của Quốc gia Myanmar kể cả chứng từ và chế độ kế toán, chế độ tài chính, thuế và tự chịu trách nhiệm theo quy định của Luật pháp với đơn vị hạch toán độc lập.

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính Quý I năm 2020 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác:

Ngày 19 tháng 03 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty họp để thông qua Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 16/03/2021, Ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức xin ý kiến cổ đông bằng văn bản, theo đó ông Phạm Văn Thúy là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình 6. Hội đồng quản trị công ty thống nhất tiếp nhận và cử ông Phan Hồng Ngọc vào chức vụ Tổng giám đốc kể từ ngày 01/04/2021.

Ngày 04 tháng 05 năm 2021

Kế toán lập



Lại Hoài Trang

Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phan Hồng Ngọc